FireAnt

CTCP Hàng tiêu dùng MASAN (UPCOM: MCH)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	255,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	182,827
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	54,151
SL cổ phiếu LH	724,637,791
KLGD BQ 20 phiên (CP)	181,445
% sở hữu nước ngoài	1.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	184,783
P/E	23.7
EPS	10,769

	YTD	1T	3T	6T
MCH	70.4%	91.6%	87.4%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản

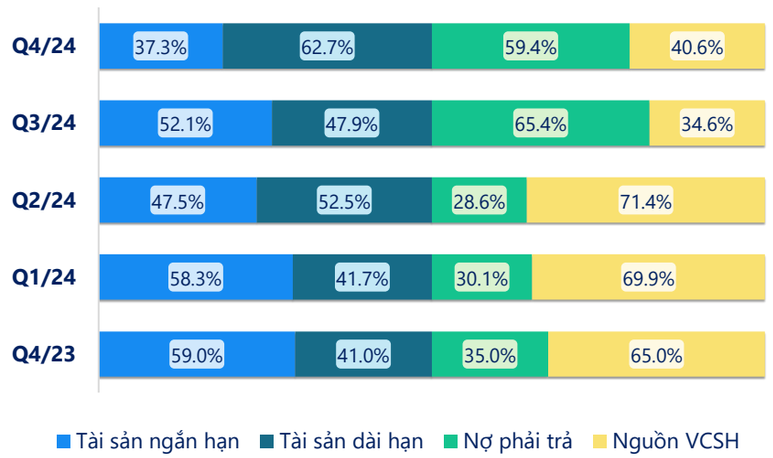

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

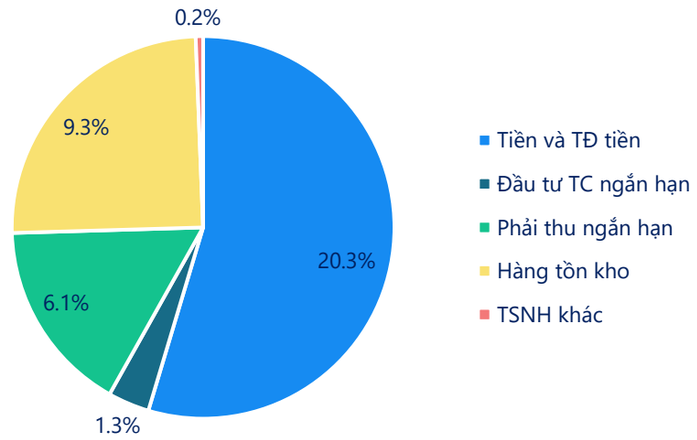

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

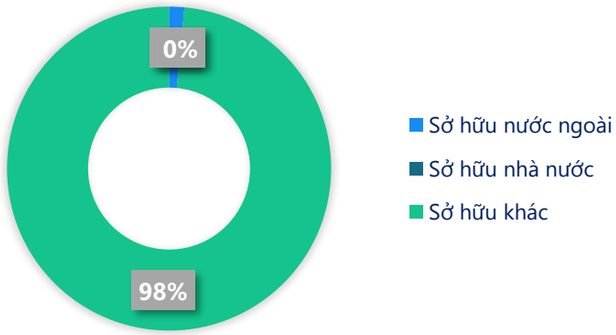

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

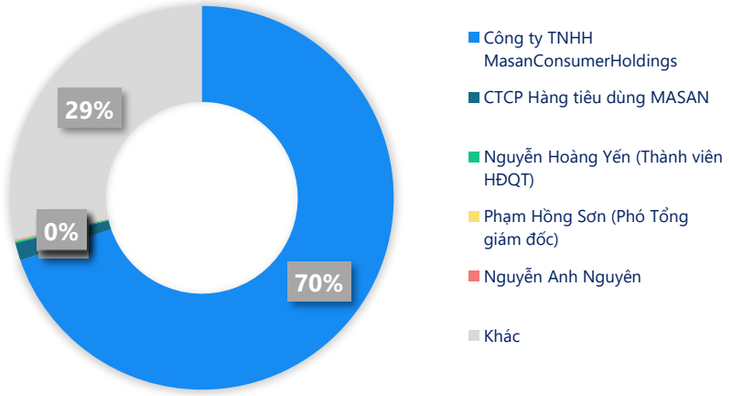

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

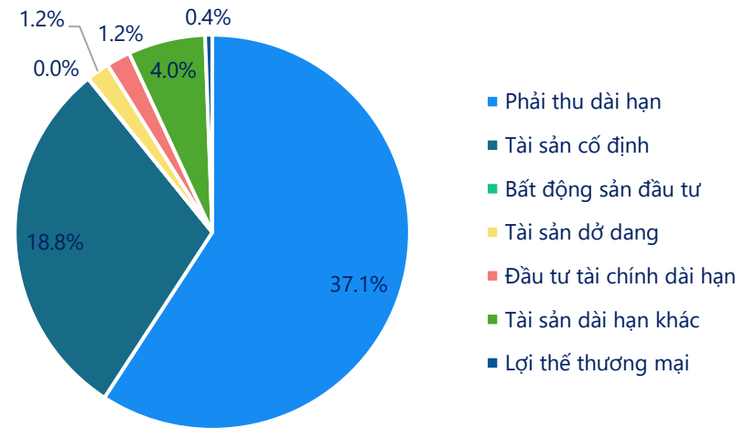

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Hàng tiêu dùng MASAN (UPCOM: MCH)

Tiền và tương đương tiền

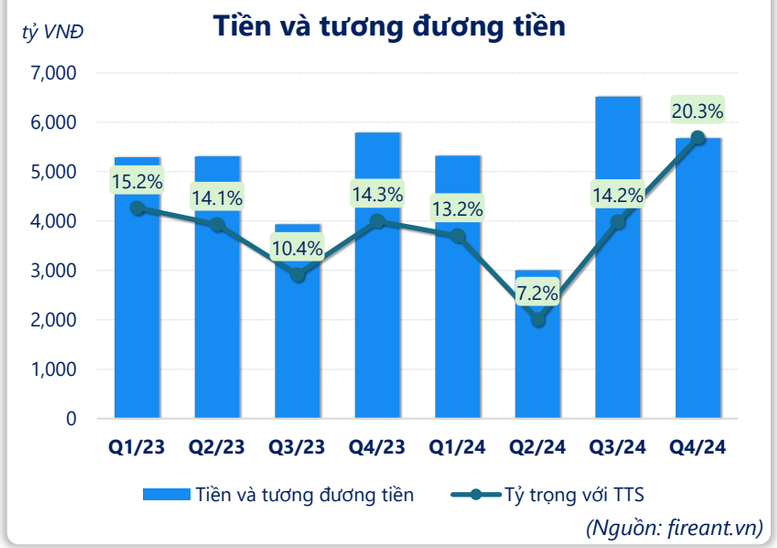

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

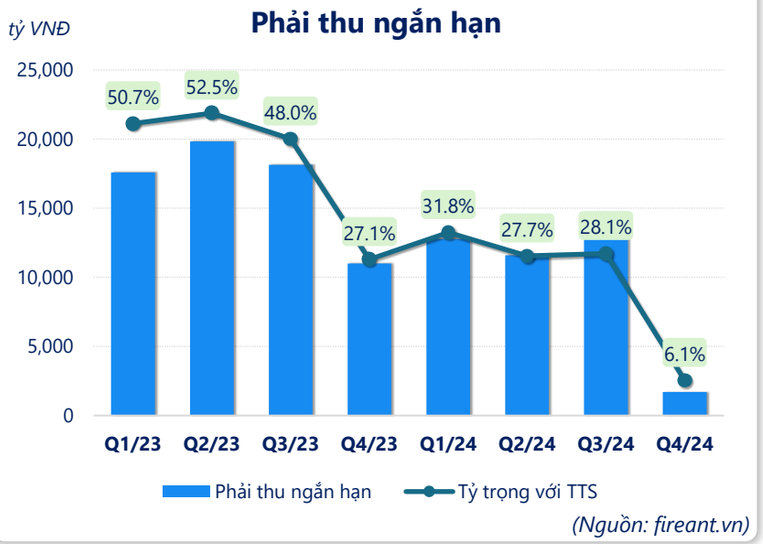

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

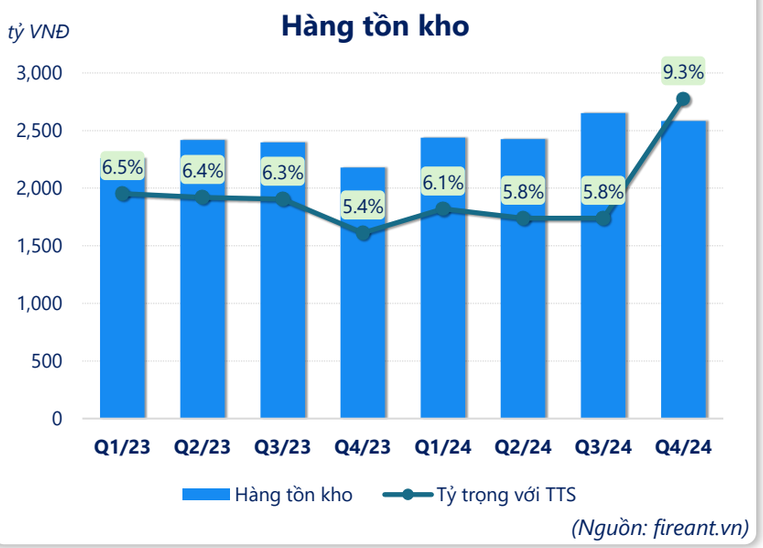

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

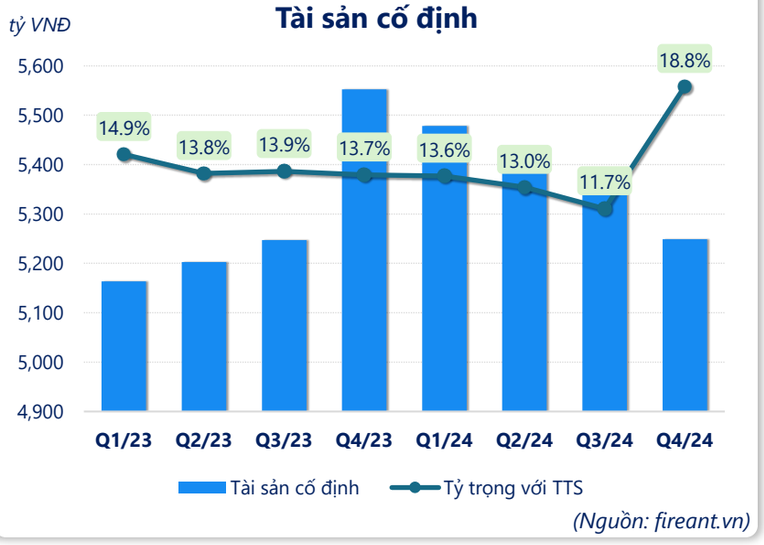

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

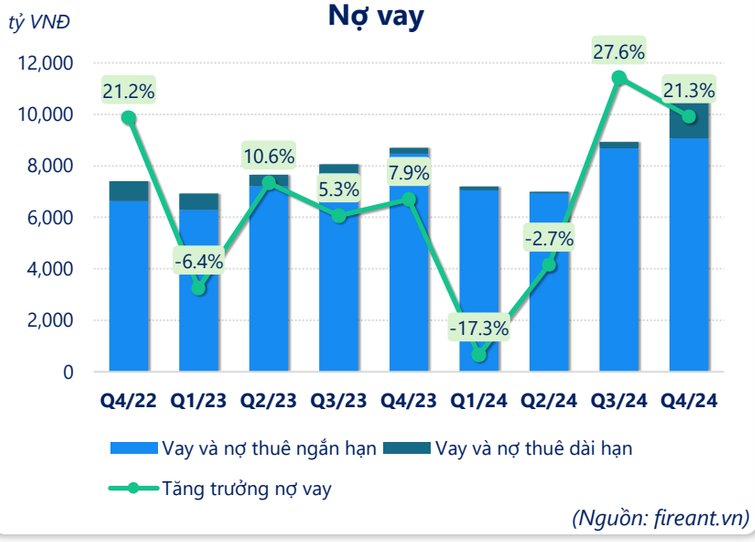

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

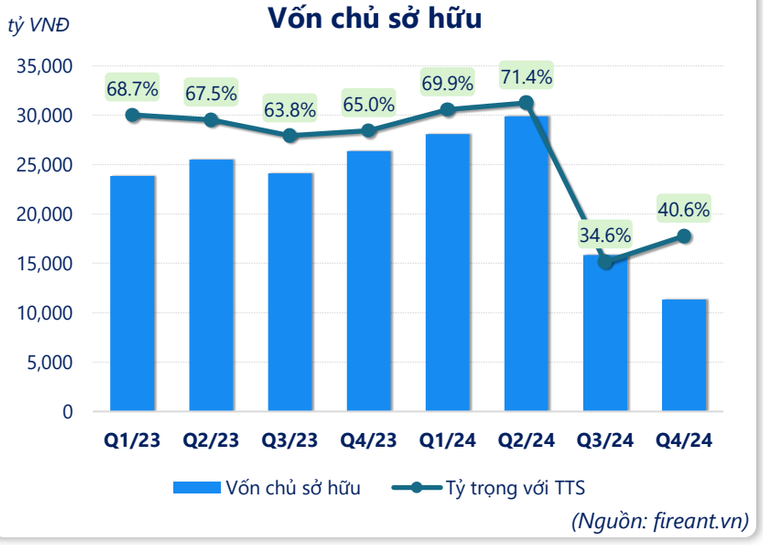

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Hàng tiêu dùng MASAN (UPCOM: MCH)

Kết quả kinh doanh

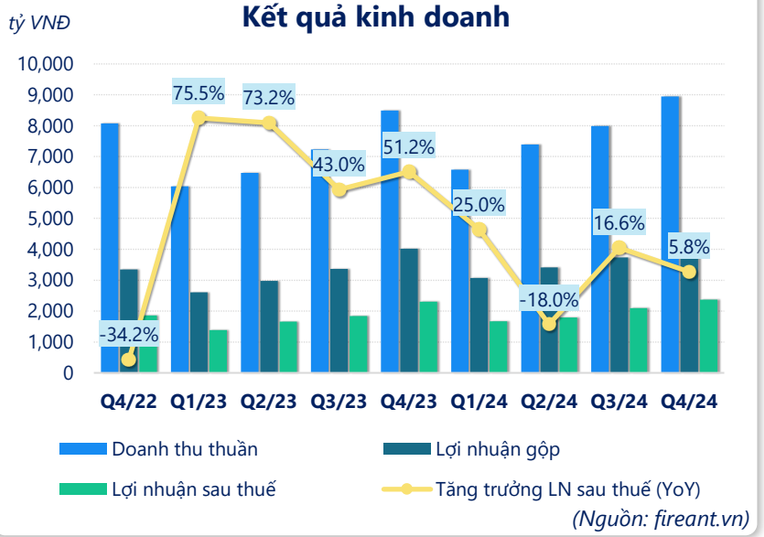

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

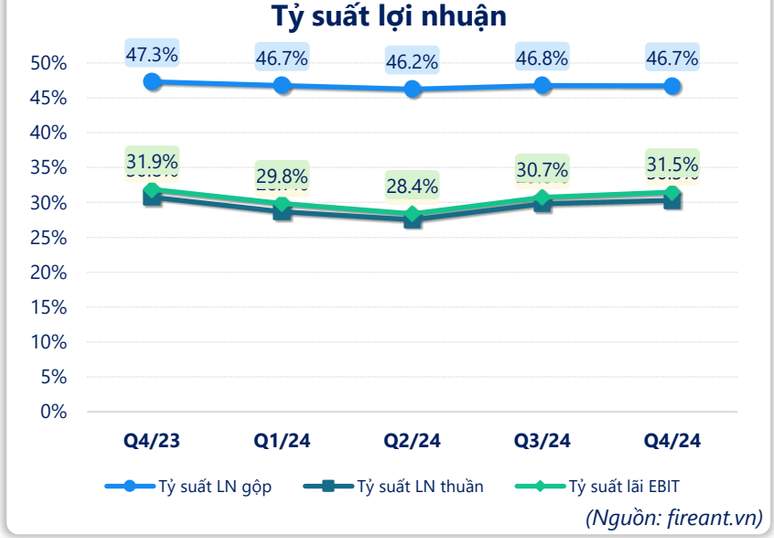

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

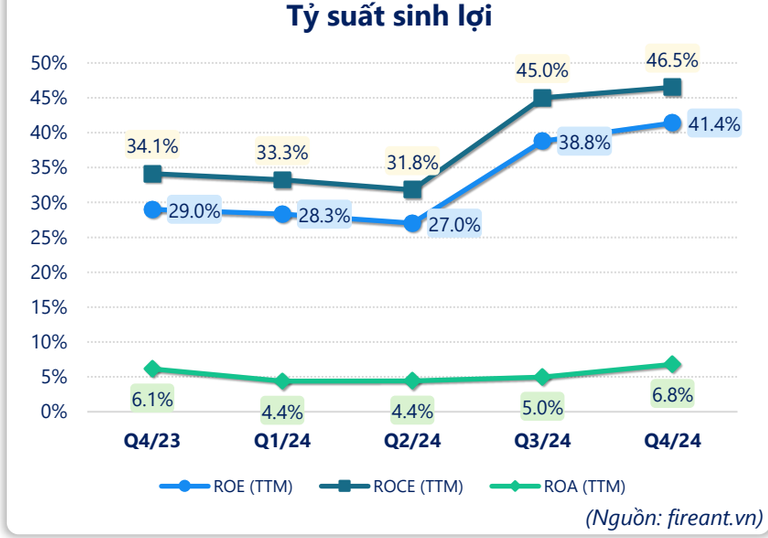

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

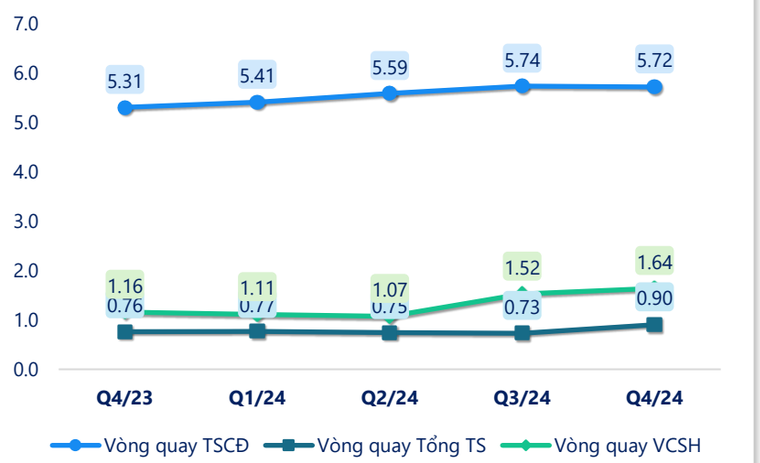

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

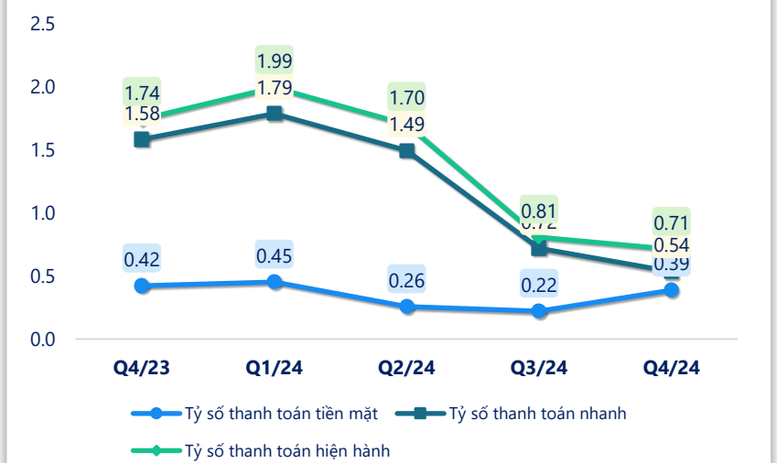

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

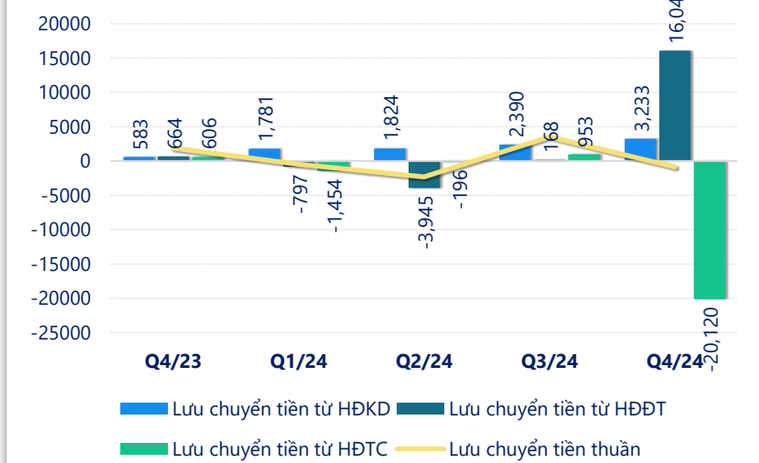

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Hàng tiêu dùng MASAN (UPCOM: MCH)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**27,900**	**40,553**	**-31.2%**
Tài sản ngắn hạn	10,394	23,922	-56.6%
Tiền và tương đương tiền	5,677	5,790	-1.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	365	4,908	-92.6%
Phải thu ngắn hạn	1,705	10,989	-84.5%
Hàng tồn kho	2,582	2,178	18.5%
Tài sản ngắn hạn khác	64.3	56.1	14.8%
Tài sản dài hạn	**17,506**	**16,631**	**5.3%**
Phải thu dài hạn	10,363	9,338	11.0%
Tài sản cố định	5,249	5,552	-5.5%
Bất động sản đầu tư	4.17	5.75	-27.6%
Tài sản dở dang	332	275	20.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	347	295	17.6%
Tài sản dài hạn khác	**1,108**	**1,039**	**6.6%**
Lợi thế thương mại	103	126	-18.3%
Nợ phải trả	16,572	14,177	16.9%
Nợ ngắn hạn	**14,600**	**13,729**	**6.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9,067	8,469	7.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,315	2,024	14.4%
Nợ dài hạn	1,972	448	340%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,764	227	676%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**11,328**	**26,376**	**-57.1%**
Vốn chủ sở hữu	**11,328**	**26,376**	**-57.1%**
Vốn điều lệ	7,356	7,275	1.1%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	8,493	6,580	7,388	7,987	8,942
Giá vốn hàng bán	4,476	3,505	3,971	4,251	4,766
Lợi nhuận gộp	4,017	3,076	3,416	3,736	4,176
Doanh thu HĐTC	480	446	455	471	428
Chi phí TC	106	83.4	78.2	89.4	127
Chi phí lãi vay	91.6	75.8	60.9	78.3	112
LN trong công ty LKLD	24.9	12.5	17.5	17.5	17.5
Chi phí bán hàng	1,552	1,358	1,512	1,545	1,488
Chi phí QLDN	253	205	265	210	297
LN thuần từ HĐKD	2,612	1,888	2,034	2,380	2,710
Lợi nhuận khác	4.13	-0.78	1.73	-3.48	-5.75
LN trước thuế	2,616	1,887	2,035	2,377	2,705
Lợi nhuận sau thuế	2,306	1,669	1,789	2,094	2,368
LNST của CĐ cty mẹ	2,275	1,645	1,757	2,072	2,329

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	583	1,781	1,824	2,390	3,233
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	664	-797	-3,945	168	16,048
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	606	-1,454	-196	953	-20,120
Tiền đầu kỳ	3,935	5,790	5,319	3,003	6,517
Lưu chuyển tiền thuần	**1,853**	**-470**	**-2,317**	**3,511**	**-839**
Ảnh hưởng tỷ giá	1.34	-1.13	1.27	2.71	-0.22
Tiền cuối kỳ	5,790	5,319	3,003	6,517	5,677

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic